

Số: /TB-CDKT

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

**danh sách thí sinh trúng tuyển và xác nhận nhập học trình độ cao đẳng,
trình độ trung cấp năm 2026 theo kết quả đăng ký xét tuyển
trên Hệ thống xử lý nghiệp vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDĐH ngày 04/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 923/TB-CDKT ngày 11/8/2026 của Trường Cao đẳng Kon Tum điểm chuẩn trúng tuyển trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp năm 2026;

Căn cứ kết quả xét tuyển trên hệ thống xử lý nghiệp vụ xét tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Cao đẳng Kon Tum thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển và xác nhận nhập học trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp năm 2026 theo kết quả đăng ký xét tuyển trên Hệ thống xử lý nghiệp vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

I. DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN

Tổng số thí sinh trúng tuyển: 241 thí sinh, trong đó:

1. Danh sách thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, hình thức đào tạo chính quy năm 2026, gồm 57 thí sinh, *chi tiết danh sách tại Phụ lục I kèm theo.*

2. Danh sách thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng năm 2026, gồm 142 thí sinh, gồm:

- Điều dưỡng: 64 thí sinh;
- Dược: 23 thí sinh;
- Công tác xã hội: 23 thí sinh;
- Kế toán: 6 thí sinh;
- Công nghệ ô tô: 5 thí sinh;
- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử: 4 thí sinh;
- Nông nghiệp công nghệ cao: 4 thí sinh;
- Lâm sinh: 4 thí sinh;

- Y sỹ đa khoa: 4 thí sinh;
- Tiếng Anh: 2 thí sinh;
- Quản trị văn phòng: 1 thí sinh;
- Hàn: 1 thí sinh;
- Chăn nuôi: 1 thí sinh.

Chi tiết danh sách tại Phụ lục II kèm theo.

3. Danh sách thí sinh trúng tuyển trình độ trung cấp năm 2026, gồm 42 thí sinh, gồm:

- Lâm sinh: 9 thí sinh;
- May thời trang: 6 thí sinh;
- Pháp luật: 5 thí sinh;
- Chăn nuôi - Thú y: 4 thí sinh;
- Hướng dẫn du lịch: 4 thí sinh;
- Công nghệ ô tô: 3 thí sinh;
- Kế toán doanh nghiệp: 2 thí sinh;
- Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính: 2 thí sinh;
- Công nghệ thông tin: 2 thí sinh;
- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử: 2 thí sinh;
- Hàn: 1 thí sinh;
- Trồng trọt: 1 thí sinh;
- Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn: 1 thí sinh.

Chi tiết danh sách tại Phụ lục III kèm theo.

II. XÁC NHẬN NHẬP HỌC

1. Thí sinh thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>, trước 17 giờ 00 phút ngày 21 tháng 8 năm 2026.

2. Nhập học trực tiếp: Thí sinh thực hiện nhập học trực tiếp tại Trường vào ngày 24 tháng 8 năm 2026 (Giấy báo trúng tuyển sẽ được nhà trường gửi riêng đến thí sinh).

3. Đối với những ngành, nghề có số lượng thí sinh đăng ký chưa đủ điều kiện để tổ chức đào tạo, nhà trường sẽ tư vấn, hướng dẫn thí sinh lựa chọn đăng ký vào ngành, nghề phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng và năng lực của người học bảo đảm thực hiện đúng quy chế tuyển sinh hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, thí sinh liên hệ phòng Quản lý Đào tạo và Bảo đảm chất lượng, Trường Cao đẳng Kon Tum, số điện thoại: 0846.864929 để được hướng dẫn.

Trường Cao đẳng Kon Tum thông báo để thí sinh và các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thí sinh;
- Lãnh đạo Trường;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Đăng website Trường;
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Trí Khải

Phụ lục I
DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY NĂM 2026
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp¹	Tổng điểm xét tuyển (thang điểm 30)
1.	062308006007	NGÔ HOÀNG ANH	10/06/2008	Nữ	405	M05	25.05
2.	062308005127	Y CÚC	20/09/2008	Nữ	405	M05	24.68
3.	062308004635	Y CHAI	03/04/2008	Nữ	405	M05	22.42
4.	062308007054	NGUYỄN LÊ BẢO CHI	16/11/2008	Nữ	406	M05	24.27
5.	062308002707	Y CHÚC	27/11/2008	Nữ	406	M05	23.61
6.	062308006310	Y HÀN DÂN	30/09/2008	Nữ	405	M05	24.5
7.	062307000419	Y QUỲNH DIỆP	09/03/2007	Nữ	406	M05	25.76
8.	062308005039	Y DOANH	11/12/2008	Nữ	406	M06	23.62
9.	062307007224	Y ĐỈNH	14/08/2007	Nữ	405	M05	24.42
10.	062307004512	Y GỪN	03/06/2007	Nữ	406	M05	25.02
11.	062300005069	VÕ THỊ GIANG	15/02/2000	Nữ	406	M07	24.13
12.	062302005382	Y HẠ	14/02/2002	Nữ	406	M05	24.11

¹ M04: Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu; M05: Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu; M06: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu; M07: Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu.

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp¹	Tổng điểm xét tuyển (thang điểm 30)
13.	062306004288	Y HẢO	29/07/2006	Nữ	406	M05	24.58
14.	062308004019	ĐẶNG GIA HÂN	20/10/2008	Nữ	405	M05	23.17
15.	064308010930	NGUYỄN THỊ BẢO HÂN	16/03/2008	Nữ	406	M05	23.47
16.	062307004270	BÙI THỊ THANH HẬU	13/02/2007	Nữ	406	M06	23.97
17.	062308000310	ĐINH THỊ THU HIỀN	11/07/2008	Nữ	406	M05	24.68
18.	062308001768	Y HUẾ	12/02/2008	Nữ	406	M07	23.35
19.	062308006198	Y HUYỀN	25/01/2008	Nữ	406	M05	23.64
20.	062308003567	CAO TRẦN QUỲNH HƯƠNG	15/05/2008	Nữ	406	M05	23.65
21.	038308026517	LÊ THỊ MAI LAN	02/12/2008	Nữ	405	M07	24.67
22.	062308000306	NGUYỄN THỊ Ý LAN	01/11/2008	Nữ	405	M05	23.07
23.	062302000433	Y LÊNH	07/05/2002	Nữ	406	M05	24.75
24.	062308003184	NGUYỄN THỊ HÀ LINH	15/09/2008	Nữ	405	M06	23
25.	062308003577	Y LINH	05/05/2008	Nữ	406	M05	23.91
26.	062308002870	Y LUYẾN	02/07/2008	Nữ	406	M07	24.12
27.	062307007351	NGUYỄN THỊ TRÚC LY	02/09/2007	Nữ	406	M05	23.52
28.	062308003827	NGUYỄN NGỌC TRÀ MY	21/09/2008	Nữ	405	M05	24.15

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp¹	Tổng điểm xét tuyển (thang điểm 30)
29.	062308005409	PHẠM TRÀ MY	07/05/2008	Nữ	406	M07	23.45
30.	062308002201	Y LY NA NI	05/02/2008	Nữ	406	M07	23.91
31.	062308006928	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG NGỌC	23/07/2008	Nữ	405	M05	22.5
32.	062308002590	Y VŨ NGỌC	24/02/2008	Nữ	406	M07	23.55
33.	062308003770	Y NGUYỆT	18/11/2008	Nữ	406	M07	24.79
34.	062304001642	Y TUYẾT NHÀN	23/05/2004	Nữ	406	M07	23.52
35.	062307007500	Y NHẬT	15/07/2007	Nữ	406	M07	23.35
36.	062307001065	Y NHI	29/09/2007	Nữ	405	M05	22.33
37.	062308006907	BLOONG THỊ HỒNG PHƯỢNG	24/02/2008	Nữ	406	M07	24.68
38.	062308004179	Y QUÀ	06/09/2008	Nữ	406	M05	23.38
39.	062308001446	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	22/10/2008	Nữ	405	M05	26.02
40.	062306004070	Y RỐT	17/07/2006	Nữ	406	M05	24
41.	062307002344	Y SANIN	16/10/2007	Nữ	405	M05	22.92
42.	062307002684	Y SẮC	27/05/2007	Nữ	406	M07	23.32
43.	062308003353	Y KIM TÂN	01/09/2008	Nữ	406	M07	23.38
44.	062307005048	Y TÂY	27/10/2007	Nữ	406	M04	25.26

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp¹	Tổng điểm xét tuyển (thang điểm 30)
45.	062308003619	VI THỊ Y TIÊN	12/01/2008	Nữ	406	M05	24.21
46.	062308005506	Y TỌI	30/01/2008	Nữ	405	M05	23.6
47.	062307007375	Y THỊ	24/06/2007	Nữ	406	M05	24.38
48.	062308005846	LƯƠNG THỊ THU	26/10/2008	Nữ	406	M07	23.64
49.	062308005823	Y THU	22/03/2008	Nữ	406	M05	24.18
50.	062308003495	VÕ THỊ BÍCH THỦY	02/03/2008	Nữ	405	M07	22.52
51.	062308005986	ĐỖ ANH THU'	09/09/2008	Nữ	405	M05	22.5
52.	062308004647	Y THƯỜNG	23/06/2008	Nữ	406	M05	23.65
53.	062308007126	Y THƯỜNG	01/07/2008	Nữ	405	M05	24.08
54.	062307004704	Y THỊ THU TRANG	19/12/2007	Nữ	406	M07	24.42
55.	064307000085	NGÔ DIỄM TRÚC	24/02/2007	Nữ	406	M07	24.81
56.	062308002265	Y UN	15/05/2008	Nữ	405	M05	22.33
57.	062308006167	Y YẾN	23/10/2008	Nữ	406	M05	23.48

Danh sách này có 57 thí sinh./.

Phụ lục II**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG THEO KẾT QUẢ XÉT TUYỂN TRÊN HỆ THỐNG XỬ LÝ NGHIỆP VỤ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
I.	ĐIỀU DƯỠNG						
1.	062306004118	Y ÁT	12/03/2006	Nữ	200	A00	22.9
2.	062308003359	Y BIỂU	03/02/2008	Nữ	200	D01	23.55
3.	062308007456	Y BA BY	07/07/2008	Nữ	200	D01	22.35
4.	062308006071	Y MAI CHI	05/04/2008	Nữ	200	D01	19.2
5.	062308004571	Y CHƠN	26/03/2008	Nữ	200	B03	22.35
6.	062308003656	Y DIỄM	28/08/2008	Nữ	200	B03	22.25
7.	051308011841	LÊ THỊ MỸ DUYÊN	21/05/2008	Nữ	200	B03	25.7
8.	062308004675	Y - LY - DUYÊN	16/09/2008	Nữ	200	D01	23.05
9.	062208003018	ĐINH SIU HOÀNG GIA	12/10/2008	Nam	100	D01	18.25
10.	062308002206	Y THỊ HẠNH	11/08/2008	Nữ	100	B03	17
11.	062308002515	Y HẰNG	24/12/2008	Nữ	200	D01	22.75
12.	062308002635	Y MINH HẰNG	30/06/2008	Nữ	200	D01	21.75
13.	062306001936	LÊ THỊ THU HÂN	24/11/2006	Nữ	200	C06	20.3

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
14.	062308004886	NGUYỄN NGỌC BẢO HÂN	07/12/2008	Nữ	200	D01	21.75
15.	062308000287	Y HIỀN	07/03/2008	Nữ	200	C06	26.05
16.	062308006633	Y HOA	21/01/2008	Nữ	200	D01	22.75
17.	062308006301	Y HỢP	03/04/2008	Nữ	200	D01	21.75
18.	062308000183	Y HUỆ	25/04/2008	Nữ	200	B03	24.65
19.	062308002685	NGUYỄN THỊ NHƯ HUỆ	22/07/2008	Nữ	200	D01	21.25
20.	062308006522	Y LỆ KIỀU	11/06/2008	Nữ	200	B03	24.15
21.	062308004184	Y - KƯỠI	10/02/2008	Nữ	200	B03	25.55
22.	064208010227	KSOR KHÔI	06/04/2008	Nam	200	B00	28.95
23.	062307000455	Y LÊ	02/03/2007	Nữ	200	D01	22.15
24.	062308002351	Y LỄ	07/08/2008	Nữ	200	D01	22.85
25.	062308001462	Y LIỄU	22/11/2008	Nữ	200	D01	21.45
26.	062308006929	ĐỖ KHÁNH LY	09/11/2008	Nữ	200	D01	19.65
27.	062207003108	JA MÔS	04/10/2007	Nam	200	D01	22.75
28.	051308001409	ĐINH THỊ HÀ MY	24/09/2008	Nữ	200	D01	26.25
29.	062308005329	SIU NĂN	24/10/2008	Nữ	200	D01	20.75

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
30.	062308004846	Y NUỜNG	23/02/2008	Nữ	200	D01	18.42
31.	064308004175	ĐINH THỊ NGÂN	07/08/2008	Nữ	200	D01	21.15
32.	062307004739	Y NGOAN	06/08/2007	Nữ	200	D01	21.05
33.	064308009439	NAY - H' NGUYỆT	26/11/2008	Nữ	200	A00	26.15
34.	062308004728	Y YẾN NHÃ	24/01/2008	Nữ	200	C06	24.15
35.	017308008284	BÙI THỊ BÍCH NHÀN	25/07/2008	Nữ	200	D01	18.95
36.	062308005959	ĐINH THỊ NHI	20/03/2008	Nữ	200	D01	19.45
37.	062308004870	PHẠM LÊ VÂN NHI	22/10/2008	Nữ	200	B00	26.35
38.	062308002800	VÕ THÙY LINH NHI	04/04/2008	Nữ	200	D01	21.55
39.	051308004804	DƯƠNG PHẠM THỊ TÂM NHƯ	29/01/2008	Nữ	200	D01	21.75
40.	062308002065	TRƯỜNG GIA NHƯ	10/11/2008	Nữ	200	C08	22.75
41.	062308005262	Y NHƯỜNG	02/01/2008	Nữ	200	D01	20.85
42.	062308006677	Y PHƯỚC	29/07/2008	Nữ	200	B03	24.95
43.	062308007069	Y PHƯỢNG	01/12/2008	Nữ	200	D01	24.25
44.	062308001920	NGUYỄN BÙI THÚY QUỲNH	22/04/2008	Nữ	200	B03	17.7
45.	062308005158	Y NHƯ QUỲNH	17/09/2008	Nữ	200	C06	22.35

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
46.	062308003393	Y QUỲNH	05/09/2008	Nữ	200	D01	22.25
47.	062308001639	Y SÂM	24/02/2008	Nữ	200	B03	23.85
48.	062307007082	Y TUỆ	07/10/2007	Nữ	200	D01	21.15
49.	062308005382	Y TỬ OI	12/12/2008	Nữ	200	D01	22.75
50.	062306001521	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	25/09/2006	Nữ	200	A00	24.5
51.	062308003584	Y THAR	15/09/2008	Nữ	200	D01	21.25
52.	062308004477	Y THIÊNG	28/12/2008	Nữ	200	D01	25.45
53.	062308002015	BÙI THỊ DIỆU THƠ	18/03/2008	Nữ	200	D01	23.65
54.	062308002919	BÙI THỊ LỆ THỦY	22/01/2008	Nữ	200	D01	22.05
55.	062308004519	PHAN NGỌC ANH THU'	05/11/2008	Nữ	200	D01	16.15
56.	034308003517	ĐẶNG HUYỀN TRANG	19/09/2008	Nữ	200	B03	24.15
57.	062308004180	NGUYỄN HUYỀN TRANG	13/01/2008	Nữ	200	D01	20.35
58.	062308007669	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	08/08/2008	Nữ	100	B00	19.35
59.	062308006481	Y THU TRANG	13/09/2008	Nữ	200	D01	19.68
60.	040308008601	TRẦN NGUYỄN BẢO TRÂM	20/03/2008	Nữ	200	D01	25.7
61.	064308001825	TRƯỜNG THỊ BÍCH TRÂM	11/08/2008	Nữ	200	D01	17.75

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
62.	062308000116	Y HUYỀN TRẦN	29/02/2008	Nữ	200	C08	21.1
63.	062307000269	Y TRINH	15/03/2007	Nữ	200	A00	27.55
64.	064208007107	NGUYỄN THANH VIỆT	10/10/2008	Nam	200	D01	18.35
II.	DUỢC						
1.	062308002400	Y SỞ CẨM	14/12/2008	Nữ	200	D01	20.25
2.	062308001601	Y HÀ	28/09/2008	Nữ	200	D01	22.75
3.	062308001763	Y HỘI	05/07/2008	Nữ	200	D01	22.85
4.	062308006988	Y HUỆ	08/11/2008	Nữ	200	B00	24.65
5.	062307000007	Y HUYỀN	13/02/2007	Nữ	200	D01	18.85
6.	062308004716	Y LÂM	06/01/2008	Nữ	200	D01	20.42
7.	062308006459	Y LOAI	03/03/2008	Nữ	200	C08	22.45
8.	062308004988	Y LUYẾN	24/08/2008	Nữ	200	D01	22.25
9.	062308005934	Y MUT	18/06/2008	Nữ	200	B03	24.05
10.	062308003675	HÀ Y MỸ	09/08/2008	Nữ	200	A00	22.05
11.	062308004954	Y NAVI	09/09/2008	Nữ	200	B03	24.95
12.	062308005521	Y HIỀNG NGÂN	12/05/2008	Nữ	200	D01	24.75

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
13.	062308005488	NGUYỄN TRẦN HOÀI NHI	20/03/2008	Nữ	200	D01	20.75
14.	062308004798	Y THÚY OANH	26/05/2008	Nữ	200	D01	21.35
15.	064308000646	ĐINH RÁP	05/06/2008	Nữ	200	D01	22.6
16.	062308001909	Y RI	13/06/2008	Nữ	200	D01	21.85
17.	062308004503	Y SI	07/09/2008	Nữ	200	C08	25.05
18.	062308005881	Y PHƯƠNG THẨM	15/03/2008	Nữ	200	C08	20.92
19.	062308003281	LÊ THỊ THƯỜNG	08/04/2008	Nữ	200	D01	18.25
20.	062308005871	Y THU TRANG	27/10/2008	Nữ	200	D01	23.45
21.	064308007741	RỖ CHÂM VIỆT	24/12/2008	Nữ	200	A00	23.85
22.	062308005801	NGUYỄN THỊ YẾN VY	23/06/2008	Nữ	200	D01	20.65
23.	062307000116	Y HẠ VY	28/03/2007	Nữ	200	B03	22.95
III.	CÔNG TÁC XÃ HỘI						
1.	062308003935	Y BÍCH	17/01/2008	Nữ	200	D14	21.95
2.	062308003245	Y CAI	10/09/2008	Nữ	100	X71	16.45
3.	062308002269	Y DIÊN	23/02/2008	Nữ	200	C00	18.87
4.	062308007107	Y GIOẢI	02/08/2008	Nữ	100	C00	19.95

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
5.	064308017060	HÂN	13/02/2008	Nữ	100	C00	15.85
6.	062307002553	LÊ THUY NGOC HÂN	09/10/2007	Nữ	100	C00	19
7.	064308003357	SIU H'HIÊNG	17/11/2008	Nữ	100	C00	17.85
8.	062308002436	Y LY KHUYẾN	06/08/2008	Nữ	100	C00	16.5
9.	062308007558	Y LIM	17/07/2008	Nữ	100	X71	15.95
10.	062308003371	Y LOAN	27/03/2008	Nữ	100	C00	23.25
11.	064208002958	NAY A LONG	06/12/2008	Nam	200	X75	24.55
12.	062308003488	Y NIÊNG	20/07/2008	Nữ	200	D01	20.59
13.	062308006736	Y NGÂN	22/05/2008	Nữ	200	D14	19.42
14.	062308005240	Y LI NGUYỆT	17/10/2008	Nữ	100	C00	17.35
15.	062308004131	Y QUẾ	05/03/2008	Nữ	100	C00	15.35
16.	062307000122	Y SƯƠNG	13/02/2007	Nữ	100	D01	20.67
17.	062208001394	A TÙNG	06/06/2008	Nam	100	C00	16.85
18.	062308002944	Y . TUYẾT	08/12/2008	Nữ	100	C00	17.6
19.	062308001373	Y THẢO	08/08/2008	Nữ	200	D14	22.35
20.	062308004078	Y LÂM TRUNG	20/02/2008	Nữ	100	X71	20.25

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
21.	064308006330	KPÃ UYÊN	30/08/2008	Nữ	200	X71	27.25
22.	062208001523	KIZI DĂM WƯƠNG	16/02/2008	Nam	200	D01	22.35
23.	064308008766	KSOR H' YON	23/10/2008	Nữ	200	X71	26.55
IV.	KẾ TOÁN						
1.	062208005196	HOÀNG GIA HUY	16/07/2008	Nam	200	B00	22.15
2.	062205006820	NGUYỄN NGUYỄN KHANG	27/03/2005	Nam	200	B00	18.4
3.	064308009820	ĐINH THỊ TRÀ MY	10/03/2008	Nữ	200	D01	21.95
4.	062308005113	ĐẶNG TRẦN THÚY NGÂN	24/09/2008	Nữ	200	D01	20.65
5.	062208006272	KA RING HÙNG NGUYỄN	11/05/2008	Nam	200	D01	22.45
6.	066308004556	PHẠM THỊ XUÂN NGUYỄN	06/10/2008	Nữ	200	D01	24.15
V.	CÔNG NGHỆ Ô TÔ						
1.	062208002651	PHẠM VIỆT ANH	20/01/2008	Nam	200	D01	24.85
2.	062208005150	LÊ VĂN HẢI	12/03/2008	Nam	200	X56	25.65
3.	062208003776	A HIẾU	30/01/2008	Nam	200	X54	23.35
4.	062208001362	A NGHIỆP	01/04/2008	Nam	200	X54	25.85
5.	062208002911	A THUYỀN	31/08/2008	Nam	200	X54	15.35

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
VI.	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ						
1.	062207000497	A HỮU	01/01/2007	Nam	200	A00	16.65
2.	062208002704	TRẦN NGỌC CHUNG KIÊN	02/08/2008	Nam	100	A01	20.5
3.	062208003348	LÊ ĐỨC THỊNH	14/07/2008	Nam	200	D01	18.85
4.	062208003124	NGUYỄN MINH TRÍ	26/07/2008	Nam	200	D01	23.25
VII.	NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO						
1.	066208011999	GIÀNG SEO DỖ	03/08/2008	Nam	200	B02	19.05
2.	020208007557	MA LẠI CÔNG ĐỨC	25/02/2008	Nam	200	A00	18.55
3.	064208003329	NGUYỄN TRẦN NGỌC HIẾU	01/07/2008	Nam	200	X13	15.2
4.	054308001165	KSỜ HỒ HUYỀN	11/11/2008	Nữ	200	X13	24.45
VIII.	LÂM SINH						
1.	062206003716	A NGHIÊN	01/05/2006	Nam	200	B00	19.25
2.	062207000580	A TAM	06/01/2007	Nam	200	D01	24.45
3.	062208000482	HÀ THANH TUYỀN	26/06/2008	Nam	200	D01	21.75
4.	062208006584	A NGỌC MINH TRUNG	16/08/2008	Nam	200	A00	22.05
IX.	Y SỸ ĐA KHOA						

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
1.	062208004640	A NGỌC LINH	04/02/2008	Nam	200	B03	22.25
2.	062308005337	Y NGOAN	28/09/2008	Nữ	200	A00	24.85
3.	044208007301	HOÀNG NGỌC TRUNG NGUYỄN	28/11/2008	Nam	200	A00	23.15
4.	062308007262	Y NHI	14/08/2008	Nữ	200	B03	19.18
X.	TIẾNG ANH						
1.	062308003153	PHẠM NGỌC HÀ	20/03/2008	Nữ	200	D14	25.15
2.	062307008359	TRỊNH THỊ HỒNG PHÚC	15/06/2007	Nữ	200	D14	22.25
XI.	QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG						
1.	064308011259	KSOR H' UÝ	24/05/2008	Nữ	200	X71	25.05
XII.	HÀN						
1.	062208007421	LÊ THIÊN THÀNH	31/01/2008	Nam	100	D01	20.25
XIII.	CHĂN NUÔI						
1.	064208007448	TRẦN GIA HÂN	24/11/2008	Nam	200	B00	22.25

Danh sách này có 142 thí sinh./.

Phụ lục III

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NĂM 2026 THEO KẾT QUẢ
XÉT TUYỂN TRÊN HỆ THỐNG XỬ LÝ NGHIỆP VỤ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
I.	LÂM SINH						
1.	062205001631	A KI DUD12:F20	25/06/2005	Nam	500	TS1	15.35
2.	062208001127	A ĐÌNH	18/03/2008	Nam	500	TS1	11.80
3.	062208008416	A HIỀN	06/03/2008	Nam	500	TS1	11.40
4.	062208006432	A BẢO KHANG	09/11/2008	Nam	500	TS1	11.60
5.	062208006291	A LƯỢNG	02/01/2008	Nam	500	TS1	17.35
6.	044208002419	VÕ TRỌNG SẮC	26/01/2008	Nam	500	TS1	11.35
7.	062208007128	A TUẤN	06/07/2008	Nam	500	TS1	15.85
8.	062208006356	A TRIỆU	25/07/2008	Nam	500	TS1	10.95
9.	062208003101	A XIẾN	29/08/2008	Nam	500	TS1	14.85
II.	MAY THỜI TRANG						
1.	064307017225	BEN	24/12/2007	Nữ	500	TV1	16.75
2.	062308001052	Y CAM	27/07/2008	Nữ	500	TV1	17.35
3.	062308004224	Y NGUYỄN CH	30/03/2008	Nữ	500	TV1	15.35

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
4.	062306000966	Y RINH	19/03/2006	Nữ	500	TV1	14.25
5.	062308003229	Y UN SIM	07/07/2008	Nữ	500	TH1	17.25
6.	062308002388	Y THẬT	02/06/2008	Nữ	500	TL1	17.55
III.	PHÁP LUẬT						
1.	062208006692	A NGHIỆP	22/09/2008	Nam	500	VD1	12.20
2.	064307012977	TRIỆU THỊ CÚC PHƯƠNG	15/02/2007	Nữ	500	VD1	19.85
3.	062308006771	Y QUÝT	18/11/2008	Nữ	500	VGP1	17.05
4.	001207046148	NGUYỄN QUANG THÀNH	13/05/2007	Nam	500	VD1	17.3
5.	062308005849	Y ANH THU'	17/08/2008	Nữ	500	VD1	16.55
IV.	CHĂN NUÔI - THÚ Y						
1.	062208004059	TRẦN CÔNG QUỐC BẢO	11/05/2008	Nam	500	TS1	10.00
2.	062208004242	HÀ THÁI KHANG	21/02/2008	Nam	500	TS1	16.95
3.	068308002946	LỖ MU K MỸ TRINH	01/05/2008	Nữ	500	TS1	12.40
4.	062208004648	PHÙNG CÔNG TRUNG	15/09/2008	Nam	500	TS1	16.45
V.	HƯỚNG DẪN DU LỊCH						
1.	064308012449	NGUYỄN VÕ NGỌC HÂN	12/09/2008	Nữ	500	TV1	14.9

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
2.	062208005893	HỒ CÔNG PHI	24/11/2008	Nam	500	TV1	14.35
3.	067308004345	H' THỞ	28/04/2008	Nữ	500	TA1	16.55
4.	062308004797	Y XOAN	10/10/2008	Nữ	500	TV1	15.85
VI.	CÔNG NGHỆ Ô TÔ						
1.	062208002792	A HIỆP	11/03/2008	Nam	500	TV1	16.85
2.	062208007812	A KA	26/06/2008	Nam	500	TL1	15.75
3.	062208007595	A NAM	11/09/2008	Nam	500	TV1	15.55
VII.	KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP						
1.	056308001707	CAO THỊ TUYẾT NHA	27/10/2008	Nữ	500	TD1	14.75
2.	062307005337	Y HIỀN TRANG	26/04/2007	Nữ	500	TD1	17.25
VIII.	KỸ THUẬT SỬA CHỮA, LẮP RÁP MÁY TÍNH						
1.	062208004034	A LƯU	10/10/2008	Nam	500	TL1	14.00
2.	062208004880	A NGHĨA	10/04/2008	Nam	500	TT1	16.65
IX.	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						
1.	062208002804	XA VĂN CÔNG	16/07/2008	Nam	500	TL1	14.25
2.	062308001238	TRẦN THỊ YẾN NHI	14/03/2008	Nữ	500	TT1	18.33

TT	Số CC/CCCD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Mã PTXT	Mã tổ hợp	Mức điểm xét tuyển (thang điểm 30)
X.	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ						
1.	062207006866	VÕ CÔNG DANH	26/01/2007	Nam	500	TL1	12.95
2.	062208003528	A NGHỊ PHI	15/04/2008	Nam	500	TV1	15.15
XI.	HÀN						
1.	062208002803	U CHÍ DUY	24/10/2008	Nam	500	TL1	18.25
XII.	TRỒNG TRỌT						
1.	062308006611	Y PHU'NH	16/09/2008	Nữ	500	TS1	14.30
XIII.	NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN						
1.	062308007490	Y TRÚC LAM	06/04/2008	Nữ	500	TV1	15.45

Danh sách này có 42 thí sinh./.